CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0311609355
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.10.29 14:40:38+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.2.2

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

FPT DIGITAL RETAIL JOINT STOCK COMPANY

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

Số/No: 53.2025/FRT – FAF

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2025

Hanoi, October 29, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/*To*: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *State Securities Commission;*
Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM/ *Ho Chi Minh City Stock Exchange.*

1. Tên tổ chức/ *Organization Name*: Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT/ *FPT Digital Retail Joint Stock Company*

- Mã chứng khoán/ *Ticker Symbol*: FRT
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: 261 – 263 Khánh Hội, Phường Vĩnh Hội, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam/ *261-263 Khanh Hoi Street, Vinh Hoi Ward, HCMC, Vietnam*
- Điện thoại/ *Telephone*: 028 7302 3456 Fax: Không có/ *None*
- Email: investor@frt.vn Website: https://frt.vn/

2. Nội dung thông tin công bố/ *Content of Information Disclosure*:

Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính riêng Quý III năm 2025 (chi tiết theo file đính kèm)./ *The Consolidated Financial Statements and the Separate Financial Statements for Q3 2025 (as detailed in the attached files).*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 29 tháng 10 năm 2025 tại đường dẫn: https://frt.vn/quan-he-co-dong mục Báo cáo tài chính.

This information was published on the Company's website on October 29 2025, at the following link: https://frt.vn/en/investor-relations *under the Financial Statements section.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

We hereby certify that the information disclosed is accurate and we take full legal responsibility for the content of the published information./.

Nơi nhận/ *Recipient:*

- Như trên/ *As above*;
- Lưu/ *Archived by*: VT, FAF/ *Admin, FAF*

Tài liệu đính kèm/ *Attachment:*

Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính riêng Quý III năm 2025 / *The Consolidated and the Separate Financial Statements for Q3 2025.*

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

Organization Representative

Người được uỷ quyền công bố thông tin

Authorized person for information disclosure

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH

Chief Finance Officer

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT
FPT Retail

PHẠM DUY HOÀNG NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT
261-263 Khánh Hội, phường Vĩnh Hội
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Bạch Điệp	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 15/04/2022
Bà Trịnh Hoa Giang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15/04/2022
Ông Lê Hồng Việt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15/04/2022
Ông Hoàng Trung Kiên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15/04/2022
Ông Nguyễn Đắc Việt Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15/04/2022

Ban Tổng Giám Đốc

Ông Hoàng Trung Kiên	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Đỗ Quyên	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/10/2024

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám Đốc
Ngày 29 tháng 10 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30.09.2025	Ngày 31.12.2024
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**17,794,013,186,926**	**14,026,158,730,456**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	4	**1,162,213,737,354**	**2,097,787,236,988**
1	Tiền	111		442,213,737,354	475,787,236,988
2	Các khoản tương đương tiền	112		720,000,000,000	1,622,000,000,000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**5,188,000,000,000**	**986,000,000,000**
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	5,188,000,000,000	986,000,000,000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**676,278,733,954**	**417,127,103,606**
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	208,724,777,579	176,150,692,098
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	51,449,727,063	43,997,579,646
3	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	425,840,392,434	206,546,170,984
4	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	9	(9,736,163,122)	(9,567,339,122)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	10	**10,509,189,568,527**	**10,234,733,890,772**
1	Hàng tồn kho	141		10,588,466,253,747	10,291,473,307,238
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(79,276,685,220)	(56,739,416,466)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**258,331,147,091**	**290,510,499,090**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	227,891,600,311	252,093,295,842
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		9,389,639,988	16,870,747,637
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	21,049,906,792	21,546,455,611
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**1,907,849,640,649**	**1,806,391,668,645**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**193,687,926,476**	**182,805,424,079**
1	Phải thu dài hạn khác	216	8	193,687,926,476	182,805,424,079
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**1,555,705,560,132**	**1,445,982,801,672**
1	Tài sản cố định hữu hình	221	12	1,205,865,070,001	1,156,676,461,871
	Nguyên giá	*222*		*2,207,522,339,406*	*1,915,183,739,839*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(1,001,657,269,405)*	*(758,507,277,968)*
2	Tài sản cố định vô hình	227	13	349,840,490,131	289,306,339,801
	Nguyên giá	*228*		*450,202,179,267*	*348,666,597,970*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(100,361,689,136)*	*(59,360,258,169)*
III.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**-**	**8,230,000,000**
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	8,230,000,000
IV.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**158,456,154,041**	**169,373,442,894**
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	11	158,456,154,041	169,373,442,894
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**19,701,862,827,575**	**15,832,550,399,101**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30.09.2025	Ngày 31.12.2024
A -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**16,058,886,022,348**	**13,712,736,684,773**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**16,058,347,840,504**	**13,712,183,502,929**
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	4,944,397,228,276	3,202,439,604,461
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		63,942,695,688	37,870,117,550
3	Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	313	14	183,175,940,569	124,543,935,725
4	Phải trả người lao động	314		1,075,821,017,268	1,034,444,152,158
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	352,661,454,957	194,907,134,412
6	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17	408,878,484,661	219,923,436,590
7	Phải trả ngắn hạn khác	319	18	99,294,113,156	89,015,814,529
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	8,919,347,153,118	8,800,349,446,066
9	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		5,095,928,617	2,956,037,244
10	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5,733,824,194	5,733,824,194
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**538,181,844**	**553,181,844**
1	Phải trả dài hạn khác	337		506,500,000	521,500,000
2	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		31,681,844	31,681,844
B -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**	20	**3,642,976,805,227**	**2,119,813,714,328**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**3,642,976,805,227**	**2,119,813,714,328**
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,703,017,850,000	1,362,423,890,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,703,017,850,000	1,362,423,890,000
2	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1,382,190,852,017	549,386,390,157
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*203,539,452,686*	*236,975,520,956*
	- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*1,178,651,399,331*	*312,410,869,201*
3	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		557,768,103,210	208,003,434,171
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**19,701,862,827,575**	**15,832,550,399,101**

Trần Thị Nga	**Phạm Duy Hoàng Nam**	**Hoàng Trung Kiên**
Người lập - Kế toán trưởng	**Giám đốc tài chính**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 29 tháng 10 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT
261-263 Khánh Hội, phường Vĩnh Hội
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU SỐ B 02-DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1**	**22**	**13,147,235,158,901**	**10,409,521,466,747**	**36,272,562,673,077**	**28,749,288,829,474**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	22	37,318,397,949	33,842,435,041	102,455,794,791	92,444,448,212
- Hàng bán bị trả lại	5		37,318,397,949	33,842,435,041	102,455,794,791	92,444,448,212
3. Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**	**23**	**13,109,916,760,952**	**10,375,679,031,706**	**36,170,106,878,286**	**28,656,844,381,262**
4. Giá vốn hàng bán	11		10,570,480,925,388	8,485,409,054,180	29,035,070,435,786	23,148,244,527,535
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**2,539,435,835,564**	**1,890,269,977,526**	**7,135,036,442,500**	**5,508,599,853,727**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	83,164,889,763	26,144,077,215	183,234,936,120	70,615,323,636
7. Chi phí tài chính	22	25	99,878,828,439	59,533,018,577	282,193,319,006	174,847,538,470
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*99,878,724,220*	*59,532,523,977*	*282,122,128,904*	*174,540,978,487*
8. Chi phí bán hàng	25		1,789,875,275,186	1,319,828,226,072	5,038,316,222,815	4,062,072,355,070
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		410,557,487,570	337,801,765,639	1,202,707,656,750	960,434,982,927
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)	**30**		**322,289,134,132**	**199,251,044,453**	**795,054,180,049**	**381,860,300,896**
11. Thu nhập khác	31		7,226,887,930	5,361,124,034	23,348,407,631	13,325,413,550
12. Chi phí khác	32		4,590,414,082	7,528,688,976	14,300,235,322	37,576,474,758
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**2,636,473,848**	**(2,167,564,942)**	**9,048,172,309**	**(24,251,061,208)**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**324,925,607,980**	**197,083,479,511**	**804,102,352,358**	**357,609,239,688**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	59,045,185,233	31,670,383,931	168,198,894,088	83,057,218,464
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**265,880,422,747**	**165,413,095,580**	**635,903,458,270**	**274,552,021,224**
Trong đó						
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		218,733,436,868	140,910,940,528	505,353,852,601	206,417,963,239
- Lợi ích của cổ đông thiểu số	62		47,146,985,879	24,502,155,052	130,549,605,669	68,134,057,985
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	27	1,284	827	2,967	1,212

Trần Thị Nga	**Phạm Duy Hoàng Nam**	**Hoàng Trung Kiên**
Người lập -Kế toán trưởng	**Giám đốc tài chính**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 29 tháng 10 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3 Năm 2025	Năm 2024
I	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		***804,102,352,358***	***357,609,239,688***
2	***Điều chỉnh cho các khoản:***				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		293,055,089,567	231,729,888,815
-	Các khoản dự phòng	03		24,845,984,127	26,546,172,260
-	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(119,739,803)	(117,872,452)
-	(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(169,393,533,315)	(36,881,715,934)
-	Chi phí lãi vay	06		282,122,128,904	174,540,978,487
3	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***		**1,234,612,281,838**	**753,426,690,864**
-	(Tăng) giảm các khoản phải thu	09		(202,968,768,415)	33,432,654,347
-	(Tăng) giảm hàng tồn kho	10		(297,018,215,197)	(697,506,085,615)
-	Tăng (giảm) các khoản phải trả (ko kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		2,172,798,644,906	1,829,815,007,725
-	(Tăng) giảm chi phí trả trước	12		35,118,984,384	30,112,636,184
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(283,625,111,928)	(163,191,744,818)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(114,141,221,156)	(38,914,311,552)
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(10,000,000,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		**2,544,776,594,432**	**1,737,174,847,135**
II	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(400,702,635,744)	(378,510,705,288)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		10,150,000	21,592,000
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5,653,000,000,000)	(1,710,000,000,000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,451,000,000,000	2,278,000,000,000
5	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận	27		115,965,312,194	76,696,970,745
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	***30***		**(4,486,727,173,550)**	**266,207,857,457**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3	
				Năm 2025	Năm 2024
III	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		887,259,632,629	51,569,080,000
2	Tiền thu từ đi vay	33		17,267,758,486,375	12,907,836,344,938
3	Tiền trả nợ gốc vay	34		(17,148,760,779,323)	(13,699,831,919,265)
4	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(54,283,249,510)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		**1,006,257,339,681**	**(794,709,743,837)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ	**50**		**(935,693,239,437)**	**1,208,672,960,755**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**2,097,787,236,988**	**960,822,549,973**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		119,739,803	117,872,452
	Tiền và tương đương tiền cuối năm/kỳ	**70**		**1,162,213,737,354**	**2,169,613,383,180**

Trần Thị Nga	**Phạm Duy Hoàng Nam**	**Hoàng Trung Kiên**
Người lập -Kế toán trưởng	**Giám đốc tài chính**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 29 tháng 10 năm 2025

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311609355 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 08 tháng 3 năm 2012 và các Giấy chứng nhận điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty và công ty con tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 là 23,535 người (31 tháng 12 năm 2024 là 21,552 người)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty và công ty con là bán lẻ các sản phẩm kỹ thuật số di động bao gồm điện thoại di động, máy tính bảng, laptop, phụ kiện và dịch vụ công nghệ ... và kinh doanh dược phẩm.

Các sản phẩm và dịch vụ cung cấp chủ yếu:

- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sửa chữa máy móc thiết bị (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Quảng cáo;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ kinh doanh dược phẩm);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Dịch vụ thông tin khác: dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet, dịch vụ truy cập dữ liệu, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ đổi dữ liệu điện tử;
- Hoạt động viễn thông không dây;
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ kho bãi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Trụ sở chính của Công ty có địa chỉ tại số 261 - 263 Khánh Hội, phường Vĩnh Hội, thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, Công ty có 02 Công ty con trực tiếp như sau:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Đầu tư FPT Long Châu	Thành phố Hồ Chí Minh	78.59	78.59	Tư vấn quản lý
Công ty Cổ phần Hữu Nghị Việt Hàn	Thành phố Hà Nội	99.98	99.98	Dịch vụ kho bãi

Ngoài ra, thông tin về công ty con trực thuộc sở hữu của các công ty con của Công ty như sau:

Công ty con trực thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Đầu tư FPT Long Châu

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	Thành phố Hồ Chí Minh	78.59	78.59	Kinh doanh dược phẩm

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh có liên quan là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty và công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị ghi sổ của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản phải thu về cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản phải thu về cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc, thiết bị	3 – 5
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn và không thực hiện trích khấu hao.

Phần mềm máy tính

Giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính từ 3 - 5 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê địa điểm kinh doanh, văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê địa điểm kinh doanh, văn phòng thể hiện số tiền thuê địa điểm kinh doanh, văn phòng đã được trả trước, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm các chi phí thiết kế và lắp đặt địa điểm kinh doanh, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác với khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, các khoản cho vay và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) đối với toàn bộ cổ phiếu phổ thông của Công ty. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.09.2025	31.12.2024
	VND	VND
Tiền mặt	105,379,500,007	100,860,042,555
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	257,296,252,350	322,881,130,253
Tiền đang chuyển	79,537,984,997	52,046,064,180
Các khoản tương đương tiền	720,000,000,000	1,622,000,000,000
	1,162,213,737,354	**2,097,787,236,988**

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30.09.2025	31.12.2024
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	5,188,000,000,000	986,000,000,000
Cộng	**5,188,000,000,000**	**986,000,000,000**

Bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ 3 tháng đến không quá 12 tháng, lãi suất từ 5,55%/năm đến 6,6%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.09.2025	31.12.2024
	VND	VND
Công ty TNHH Dược Hy Vọng	24,087,824,457	30,385,166,735
Khác	184,636,953,122	145,765,525,363
Cộng	**208,724,777,579**	**176,150,692,098**

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.09.2025	31.12.2024
	VND	VND
Công ty CP Dịch vụ Trực tuyến Cộng đồng Việt	12,566,161,040	10,150,594,440
Công ty TNHH Quảng cáo Ong Vàng	4,300,000,000	4,300,000,000
Khác	34,583,566,023	29,546,985,206
Cộng	**51,449,727,063**	**43,997,579,646**

8. PHẢI THU KHÁC

	30.09.2025	31.12.2024
	VND	VND
a. Ngắn hạn	**425,840,392,434**	**206,546,170,984**
- Phải thu hỗ trợ từ nhà cung cấp (i)	281,211,212,398	139,150,599,814
- Dự thu lãi tiền gửi, cho vay	81,767,415,074	22,194,556,236
- Phải thu người lao động	8,569,214,943	4,274,472,818
- Phải thu ngắn hạn khác	54,292,550,019	40,926,542,116
	-	
b. Dài hạn	**193,687,926,476**	**182,805,424,079**
- Ký cược, ký quỹ	193,687,926,476	182,805,424,079
Cộng	**619,528,318,910**	**389,351,595,063**

(i) Phản ánh khoản phải thu hỗ trợ từ nhà cung cấp để thực hiện các chương trình quảng cáo, khuyến mại cho các đại lý mà nhà cung cấp cam kết tài trợ.

9. NỢ XẤU

	30.09.2025			31.12.2024		
			VND			VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Đối tượng nợ
Khác	4,008,759,523	-	Trên 3 năm	4,001,675,015	-	Trên 3 năm
Khác	5,966,085,141	238,681,542	Trên 2 năm - dưới 3 năm	5,545,629,649	112,063,542	Trên 2 năm - dưới 3 năm
Khác	-	-	Trên 1 năm - dưới 2 năm	427,540,000	295,442,000	Trên 1 năm - dưới 2 năm
	9,974,844,664	**238,681,542**		**9,974,844,664**	**407,505,542**	

(*) Giá trị có thể thu hồi được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi.

10. HÀNG TỒN KHO

	30.09.2025		31.12.2024	
		VND		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	21,780,178,981	-	14,781,437,442	-
Công cụ, dụng cụ	16,211,930,467	-	19,627,902,831	-
Hàng hoá	10,550,474,144,299	(79,276,685,220)	10,257,063,966,965	(56,739,416,466)
Cộng	**10,588,466,253,747**	**(79,276,685,220)**	**10,291,473,307,238**	**(56,739,416,466)**

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30.09.2025	31.12.2024
	VND	VND
a. Ngắn hạn	**227,891,600,311**	**252,093,295,842**
Chi phí thuê nhà	179,214,306,825	176,492,928,718
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	48,677,293,486	75,600,367,124
b. Dài hạn	**158,456,154,041**	**169,373,442,894**
Tiền thuê đất	104,426,598,404	106,213,365,299
Chi phí trả trước dài hạn khác	54,029,555,637	63,160,077,595
Cộng	**386,347,754,352**	**421,466,738,736**

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	1,802,041,725,873	24,250,522,357	46,489,186,968	42,402,304,641	1,915,183,739,839
- Mua trong kỳ	288,805,488,057	12,379,398,284	1,879,937,008	2,286,404,160	305,351,227,509
- Thanh lý, nhượng bán	(12,975,649,610)	-	-	(36,978,332)	(13,012,627,942)
Số dư cuối quý	**2,077,871,564,320**	**36,629,920,641**	**48,369,123,976**	**44,651,730,469**	**2,207,522,339,406**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	728,409,022,991	9,261,095,418	10,111,269,264	10,725,890,295	758,507,277,968
- Khấu hao trong kỳ	237,035,162,069	6,853,021,190	4,046,523,409	4,118,951,932	252,053,658,600
- Thanh lý, nhượng bán	(8,876,960,587)	-	-	(26,706,576)	(8,903,667,163)
Số dư cuối quý	**956,567,224,473**	**16,114,116,608**	**14,157,792,673**	**14,818,135,651**	**1,001,657,269,405**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
- Tại ngày đầu năm	**1,073,632,702,882**	**14,989,426,939**	**36,377,917,704**	**31,676,414,346**	**1,156,676,461,871**
- Tại ngày cuối quý	**1,121,304,339,847**	**20,515,804,033**	**34,211,331,303**	**29,833,594,818**	**1,205,865,070,001**

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	155,905,781,750	192,760,816,220	348,666,597,970
- Mua trong kỳ	-	101,535,581,297	101,535,581,297
Số dư cuối quý này	**155,905,781,750**	**294,296,397,517**	**450,202,179,267**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	12,872,211,535	46,488,046,634	59,360,258,169
- Khấu hao trong kỳ	2,789,799,285	38,211,631,682	41,001,430,967
Số dư cuối quý này	**15,662,010,820**	**84,699,678,316**	**100,361,689,136**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
- Tại ngày đầu năm	**143,033,570,215**	**146,272,769,586**	**289,306,339,801**
- Tại ngày cuối quý	**140,243,770,930**	**209,596,719,201**	**349,840,490,131**

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp/ phải thu trong kỳ	Số đã thực nộp/thực thu trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
A. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21,347,803,521	-	314,305,481	21,033,498,040
Thuế thu nhập cá nhân	198,652,090	-	182,243,338	16,408,752
	21,546,455,611	**-**	**496,548,819**	**21,049,906,792**

	Số đầu kỳ	Số phải nộp/ phải thu trong kỳ	Số đã thực nộp/thực thu trong kỳ	Số cuối kỳ
B. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	4,798,421,468	3,106,365,302,578	3,104,707,527,521	6,456,196,525
Thuế thu nhập doanh nghiệp	114,141,221,156	167,884,588,607	114,141,221,156	167,884,588,607
Thuế thu nhập cá nhân	4,887,398,474	147,641,588,665	144,667,945,284	7,861,041,855
Thuế nhà thầu	716,894,627	12,495,548,095	12,238,329,140	974,113,582
Thuế môn bài và thuế khác	-	3,061,000,000	3,061,000,000	-
	124,543,935,725	**3,437,448,027,945**	**3,378,816,023,101**	**183,175,940,569**

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.09.2025	31.12.2024
	VND	VND
	Giá trị	Giá trị
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Apple Việt Nam	937,551,016,656	252,438,923,000
Công ty Cổ phần Thế Giới Số	273,296,057,708	57,775,044,784
Các đối tượng khác	3,733,550,153,912	2,892,225,636,677
Cộng	**4,944,397,228,276**	**3,202,439,604,461**

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.09.2025	31.12.2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trích trước giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	32,606,384,618	18,421,639,273
Trích trước chi phí hỗ trợ trả góp	15,499,155,150	9,463,243,791
Chi phí lãi vay phải trả	44,147,600,309	45,655,190,740
Chi phí phải trả khác	260,408,314,880	121,367,060,608
Cộng	**352,661,454,957**	**194,907,134,412**

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30.09.2025	31.12.2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước cho dịch vụ tiêm chủng	386,301,881,479	215,731,059,095
Doanh thu nhận trước khác	22,576,603,182	4,192,377,495
Cộng	**408,878,484,661**	**219,923,436,590**

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.09.2025	31.12.2024
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	62,666,732,689	44,962,602,926
Phải trả tiền thu hộ đối tác	22,573,347,966	26,356,952,911
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	14,054,032,501	17,696,258,692
	99,294,113,156	**89,015,814,529**

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31.12.2024	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30.09.2025
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn				-
- Vay ngân hàng (i)	8,800,349,446,066	17,267,758,486,375	17,148,760,779,323	8,919,347,153,118
Cộng	**8,800,349,446,066**	**17,267,758,486,375**	**17,148,760,779,323**	**8,919,347,153,118**

(i) Vay ngân hàng là các khoản vay tín chấp không có tài sản đảm bảo với thời gian đáo hạn dưới 1 năm và lãi suất theo từng khế ước vay, nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động cho Công ty. Các khoản vay bằng VND có lãi suất từ 3,915%/năm đến 4,80%/năm.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**1,362,423,890,000**	**-**	**236,832,252,322**	**1,599,256,142,322**
Lợi nhuận trong năm	-	-	317,516,265,617	317,516,265,617
Trích lập các quỹ	-	-	(5,056,326,597)	(5,056,326,597)
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	-	94,198,815	94,198,815
Số dư đầu năm nay	**1,362,423,890,000**	**-**	**549,386,390,157**	**1,911,810,280,157**
Lợi nhuận trong năm	-	-	505,353,852,602	505,353,852,602
Chia cổ tức/lợi nhuận (i)	340,593,960,000	-	(340,593,960,000)	-
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	-	668,044,569,258	668,044,569,258
Số dư 30.09.2025	**1,703,017,850,000**	**-**	**1,382,190,852,017**	**3,085,208,702,017**

(i) Theo Nghị quyết số 04.2025/NQ-HĐQT/FRT ngày 06 tháng 06 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2024 qua hình thức chia cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn cổ phần từ lợi nhuận chưa phân phối, với tỷ lệ thực hiện 4:1 trên số lượng cổ phiếu đang lưu hành. Theo đó, số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 34,059,396 cổ phiếu tương ứng với tổng giá trị 340,593,960,000 VND.

21. DOANH THU

	Lũy kế đến 30.09.2025	Lũy kế đến 30.09.2024
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	36,272,562,673,077	28,749,288,829,474
	36,272,562,673,077	**28,749,288,829,474**
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại	102,455,794,791	92,444,448,212
	102,455,794,791	**92,444,448,212**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**36,170,106,878,286**	**28,656,844,381,262**

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế đến 30.09.2025	Lũy kế đến 30.09.2024
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	29,035,070,435,786	23,148,244,527,535
Chi phí nhân công	3,604,238,857,600	2,747,849,077,235
Chi phí khấu hao tài sản cố định	293,055,089,567	231,822,379,415
Chi phí khác bằng tiền	2,343,729,932,398	2,042,835,881,347
	35,276,094,315,351	**28,170,751,865,532**

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế đến 30.09.2025	Lũy kế đến 30.09.2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	175,538,171,032	61,784,824,389
Lãi chênh lệch tỷ giá	2,141,833,727	685,831,098
Doanh thu hoạt động tài chính khác	5,554,931,361	8,144,668,149
	183,234,936,120	**70,615,323,636**

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế đến 30.09.2025	Lũy kế đến 30.09.2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	282,122,128,904	174,540,978,487
Lỗ chênh lệch tỷ giá	71,190,102	277,278,662
Chi phí tài chính khác	-	29,281,321
	282,193,319,006	**174,847,538,470**

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Lũy kế đến 30.09.2025	Lũy kế đến 30.09.2024
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	168,198,894,088	83,057,218,464
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**168,198,894,088**	**83,057,218,464**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.

	Lũy kế đến 30.09.2025	Lũy kế đến 30.09.2024
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	**804,102,352,358**	**357,609,239,688**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	36,892,118,080	57,676,852,630
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	840,994,470,438	415,286,092,318
Thu nhập chịu thuế suất thông thường	*840,994,470,438*	*415,286,092,318*
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**168,198,894,088**	**83,057,218,464**

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Đơn vị	Lũy kế đến 30.09.2025	Lũy kế đến 30.09.2024 (Trình bày lại)
Lợi nhuận trong kỳ	VND	505,353,852,601	206,417,963,239
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	505,353,852,601	206,417,963,239
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	Cổ phiếu	170,301,785	170,301,785
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**VND**	**2,967**	**1,212**

27. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

	Lũy kế đến 30.09.2025	Lũy kế đến 30.09.2024
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	813,110,250,554	728,123,987,771

Các khoản thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê văn phòng làm việc và các cửa hàng kinh doanh của Công ty.

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần FPT	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty TNHH FPT IS	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	Công ty con của cổ đông lớn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Lũy kế đến 30.09.2025	Lũy kế đến 30.09.2024
	VND	VND
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	**54,784,813,205**	**44,565,297,381**
Công ty Cổ phần FPT	2,069,670,038	1,321,276,130
Công ty TNHH Phần mềm FPT	12,151,044,269	16,476,852,715
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	17,780,585,291	8,649,824,182
Công ty TNHH FPT IS	20,016,948,625	14,942,377,111
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT	1,880,086,980	1,741,110,909
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	886,478,003	1,433,856,334
Mua hàng	**340,345,924,580**	**238,654,331,700**
Công ty Cổ phần FPT	16,589,426,930	6,434,624,032
Công ty TNHH Phần mềm FPT	114,654,400,872	79,207,514,264
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	77,854,555,583	49,714,441,688
Công ty TNHH FPT IS	11,676,490,312	14,521,586,777
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT	2,147,106,575	6,535,477,733
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	117,423,944,308	82,240,687,206
Cho vay	-	**100,000,000,000**
Công ty Cổ phần FPT	-	100,000,000,000
Thu hồi khoản cho vay	-	**100,000,000,000**
Công ty Cổ phần FPT	-	100,000,000,000
Lãi cho vay	-	**1,010,958,904**
Công ty Cổ phần FPT	-	1,010,958,904

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	30.09.2025	31.12.2024
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**5,804,734,089**	**5,663,857,854**
Công ty Cổ phần FPT	23,410,000	15,790,000
Công ty TNHH Phần mềm FPT	480,336,180	2,033,370,600
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	1,851,037,974	603,636,354
Công ty TNHH FPT IS	2,798,136,435	2,502,850,900
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT	527,050,000	419,370,000
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	124,763,500	88,840,000

Phải trả người bán	**20,592,697,889**	**55,515,716,778**
Công ty Cổ phần FPT	3,360,513,875	2,168,278,274
Công ty TNHH Phần mềm FPT	-	13,211,708,400
Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT	13,967,397,998	12,348,234,103
Công ty TNHH FPT IS	1,580,305,795	14,009,763,670
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	86,400,000	901,032,660
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	1,598,080,221	12,876,699,671
Phải trả ngắn hạn khác	**197,233,450**	**491,508,936**
Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT	197,233,450	491,508,936

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và tiền lương của Ban Tổng Giám đốc:

	Lũy kế đến 30.09.2025	Lũy kế đến 30.09.2024
	VND	VND
Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc	4,325,008,000	2,890,000,000

Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát không nhận thù lao theo Điều 6 Phê duyệt thù lao HĐQT và BKS trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01.2025/NQ-ĐHĐCĐ/FRT năm 2025.

29. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý

Công ty và công ty con hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty và các Công ty con như sau:

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 Năm 2025				
	Thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện, phụ kiện có liên quan	**Dược phẩm**	**Khác**	**Loại trừ khi hợp nhất**	**Tổng cộng**
	VND	**VND**	**VND**	**VND**	**VND**
Tổng doanh thu theo bộ phận	**11,550,555,260,945**	**24,804,355,875,817**	**23,782,412,632**	**(208,586,671,108)**	**36,170,106,878,286**
Chi phí khấu hao TSCĐ và chi phí trả trước dài hạn	(98,148,581,716)	(239,688,846,681)	(4,619,439,867)	(2,778,280,833)	(345,235,149,097)
(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế, lãi vay và khấu hao TSCĐ theo bộ phận	**180,786,029,636**	**1,192,546,142,656**	**8,304,131,414**	**(2,356,732,877)**	**1,379,279,570,829**
Tài sản theo bộ phận tại ngày 30.09.2025	7,593,778,504,610	12,868,927,773,703	1,791,302,237,884	(2,552,145,688,622)	19,701,862,827,575
Nợ phải trả theo bộ phận tại ngày 30.09.2025	5,863,178,634,024	10,267,090,888,330	61,979,501,578	(133,363,001,584)	16,058,886,022,348
Các thông tin bộ phận khác					
Mua sắm TSCĐ	23,023,824,539	377,656,521,337	22,289,868	-	400,702,635,744

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 Năm 2024

	Thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện, phụ kiện có liên quan	Dược phẩm	Khác	Loại trừ khi hợp nhất	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng doanh thu theo bộ phận	**10,904,057,544,321**	**18,006,060,701,455**	**25,115,383,228**	**(278,389,247,742)**	**28,656,844,381,262**
Chi phí khấu hao TSCĐ và chi phí trả trước dài hạn	(88,466,880,020)	(179,025,049,753)	(4,721,194,388)	(2,788,457,686)	(275,001,581,847)
(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế, lãi vay và khấu hao TSCĐ theo bộ phận	**67,357,850,785**	**692,257,471,314**	**6,610,880,782**	**(2,346,095,891)**	**763,880,106,990**
Tài sản theo bộ phận tại ngày 30.09.2024	7,366,734,594,603	7,945,872,883,080	907,124,457,446	(1,744,980,374,904)	14,474,751,560,225
Nợ phải trả theo bộ phận tại ngày 30.09.2024	5,651,272,164,424	6,984,553,714,785	65,070,490,307	(217,153,239,163)	12,483,743,130,353
Các thông tin bộ phận khác					
Mua sắm TSCĐ	27,900,165,587	350,435,539,701	175,000,000	-	378,510,705,288

Trần Thị Nga	**Phạm Duy Hoàng Nam**	**Hoàng Trung Kiên**
Người lập -Kế toán trưởng	**Giám đốc tài chính**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 29 tháng 10 năm 2025